

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	Thành viên Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm là Trưởng ban ngày 6 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	Thành viên Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm là Trưởng ban ngày 6 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đề ngày 29 tháng 11 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

Số tham chiếu: 61376291/20160708 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 11 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 11 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.733.918.562	204.882.561.375
110	I. Tiền	4	9.407.609.049	1.494.635.604
111	1. Tiền		9.407.609.049	1.494.635.604
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	41.000.000.000	65.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.000.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.908.113.369	135.989.582.089
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	25.765.188.185	15.904.749.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.983.638.151	1.691.987.445
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	84.726.485.431	129.960.043.735
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(11.567.198.398)	(11.567.198.398)
140	IV. Hàng tồn kho		31.753.808	31.753.808
141	1. Hàng tồn kho		31.753.808	31.753.808
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.386.442.336	2.366.589.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	779.353.859	610.568.495
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.607.088.477	1.735.709.156
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	20.312.223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		831.029.399.208	788.327.118.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	29.426.945.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	29.426.945.000
220	II. Tài sản cố định		256.737.133.738	267.564.674.778
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	249.141.167.563	258.650.982.252
222	Nguyên giá		377.613.794.998	377.574.118.998
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(128.472.627.435)	(118.923.136.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.595.966.175	8.913.692.526
228	Nguyên giá		20.837.488.023	20.837.488.023
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.241.521.848)	(11.923.795.497)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	79.249.233.403	38.462.685.438
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		79.249.233.403	38.462.685.438
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	484.678.786.128	442.137.909.243
251	1. Đầu tư vào công ty con		515.895.909.260	498.897.033.010
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(38.475.479.132)	(64.017.479.767)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.364.245.939	10.734.904.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.364.245.939	10.734.904.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		988.763.317.770	993.209.680.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.917.039.417	153.966.602.593
310	I. Nợ ngắn hạn		125.194.702.104	128.008.484.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.021.995.044	9.879.960.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	668.127.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.805.860.175	119.395.915
314	4. Phải trả người lao động		6.619.488.486	4.332.277.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.697.710.314	10.598.516.044
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.406.007.593	7.262.673.801
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.565.808.423	7.115.009.433
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	60.019.609.479	77.677.002.822
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.058.222.590	10.355.522.590
330	II. Nợ dài hạn		51.722.337.313	25.958.117.620
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.123.463.654	11.304.006.023
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	29.874.883.982	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	1.618.249.795	1.647.247.965
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	11.105.739.882	13.006.863.632
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		811.846.278.353	839.243.077.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	811.846.278.353	839.243.077.466
411	1. Vốn cổ phần		720.552.100.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		720.552.100.000	673.419.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	34.444.340.400
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.849.837.953	131.379.207.066
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.373.074.666	9.116.692.850
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		26.476.763.287	122.262.514.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		988.763.317.770	993.209.680.059

Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	67.661.369.854	63.112.423.865
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	67.661.369.854	63.112.423.865
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	36.068.067.670	36.526.377.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		31.593.302.184	26.586.046.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.646.704.876	26.125.686.912
22	7. Chi phí tài chính	26	(23.210.791.497)	(27.207.614.278)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.331.209.138	1.064.081.928
25	8. Chi phí bán hàng		269.946.121	440.967.802
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.936.108.889	20.284.807.299
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		29.244.743.547	59.193.572.863
31	11. Thu nhập khác		135.714.736	1.003.083.897
32	12. Chi phí khác		3.079.600	-
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		132.635.136	1.003.083.897
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		29.377.378.683	60.196.656.760
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	2.929.613.566	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	(28.998.170)	(28.998.170)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		26.476.763.287	60.225.654.930



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		29.377.378.683	60.196.656.760
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12	10.880.492.642	10.320.750.824
03	Hoàn nhập dự phòng		(25.542.000.635)	(28.670.311.823)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	112.168.550
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(8.646.704.876)	(26.125.686.912)
06	Chi phí lãi vay	26	2.331.209.138	1.064.081.928
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.400.374.952	16.897.659.327
09	Tăng các khoản phải thu		(5.740.838.002)	(15.624.941.031)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9.442.426.549	13.376.016.875
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		502.097.320	(523.554.108)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.139.313.649)	(1.033.793.419)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.198.423.750)	(4.723.484.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		266.323.420	8.367.903.266
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.024.167.846)	(10.042.362.157)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.500.000.000)	(62.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		67.500.000.000	57.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.998.876.250)	(20.691.123.750)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	627.044.400
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.028.527.652	63.980.348.380
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.005.483.556	28.873.906.873

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		155.252.711.723	77.823.517.602
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(143.035.221.084)	(49.232.110.847)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.576.324.170)	(65.651.264.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(25.358.833.531)	(37.059.857.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.912.973.445	181.952.544
60	Tiền đầu kỳ		1.494.635.604	1.048.642.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	9.407.609.049	1.230.594.653



Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- Các hoạt động viễn thông; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 78 (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 83).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	99,94%	99,94%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Máy tính CMS (**)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phần phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (**)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(**) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và Công ty TNHH CMC Global.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 vào ngày 29 tháng 11 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là các công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong các năm tài chính trước, số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Tiền mặt	8.622.749.681	572.709.033
Tiền gửi ngân hàng	784.859.368	921.926.571
TỔNG CỘNG	9.407.609.049	1.494.635.604

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất 6,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2018: 6,8%/năm).

Công ty đã sử dụng toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	18.608.700.678	9.797.055.394
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	16.727.626.575	6.125.625.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.881.074.103	3.671.430.394
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>7.156.487.507</u>	<u>6.107.693.913</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.765.188.185</u>	<u>15.904.749.307</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(938.064.932)	(938.064.932)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.859.888.151	1.196.987.445
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	<u>123.750.000</u>	<u>495.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.983.638.151</u>	<u>1.691.987.445</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay cá nhân bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất 11%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng các giải pháp hữu ích, phần mềm mà cá nhân này đã, đang và sẽ được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	38.931.672.470	-	77.031.672.470	-
Các khoản chi hộ	38.022.363.728	(6.250.054.278)	38.685.989.475	(6.250.054.278)
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	2.417.734.800	-	3.679.598.300	-
Lãi dự thu	151.666.667	-	3.006.544.443	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.703.047.766	(714.320.000)	4.056.239.047	(714.320.000)
TỔNG CỘNG	84.726.485.431	(10.464.374.278)	129.960.043.735	(10.464.374.278)
Dài hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	29.426.945.000	-
TỔNG CỘNG	-	-	29.426.945.000	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	79.086.181.465	-	119.160.323.023	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	-	29.426.945.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>	5.640.303.966	-	10.799.720.712	-

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH CMC Blue France	6.250.054.278	-	6.250.054.278	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	1.817.144.120	-	1.817.144.120	-
TỔNG CỘNG	11.567.198.398	-	11.567.198.398	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất tòa nhà CMC	252.376.311	-
Công cụ, dụng cụ	526.977.548	610.568.495
TỔNG CỘNG	779.353.859	610.568.495
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	7.870.775.178	8.047.759.383
Công cụ, dụng cụ	788.358.820	965.838.651
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	787.550.916	977.592.157
Chi phí cải tạo văn phòng	200.703.804	236.573.943
Chi phí trả trước dài hạn khác	716.857.221	507.140.091
TỔNG CỘNG	10.364.245.939	10.734.904.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	205.829.862.300	161.758.642.522	6.277.280.000	3.708.334.176	377.574.118.998
- Mua trong kỳ	-	353.176.000	-	-	353.176.000
- Phân loại lại sang chi phí trả trước	-	-	-	(313.500.000)	(313.500.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	205.829.862.300	162.111.818.522	6.277.280.000	3.394.834.176	377.613.794.998
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	20.481.818	-	904.558.046	925.039.864
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	30.843.811.232	85.754.171.691	104.621.334	2.220.532.489	118.923.136.746
- Khấu hao trong kỳ	2.270.501.502	6.759.242.190	303.053.654	229.968.945	9.562.766.291
- Phân loại lại sang chi phí trả trước	-	-	-	(13.275.602)	(13.275.602)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	33.114.312.734	92.513.413.881	407.674.988	2.437.225.832	128.472.627.435
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	174.986.051.068	76.004.470.831	6.172.658.666	1.487.801.687	258.650.982.252
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	172.715.549.566	69.598.404.641	5.869.605.012	957.608.344	249.141.167.563
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	156.501.442.375	63.646.896.727	-	-	220.148.339.102

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	195.615.549	20.542.872.474	99.000.000	20.837.488.023
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	195.615.549	20.542.872.474	99.000.000	20.837.488.023
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	41.671.043	-	41.671.043
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	45.643.626	11.875.151.871	3.000.000	11.923.795.497
- Hao mòn trong kỳ	39.123.108	1.260.603.243	18.000.000	1.317.726.351
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	84.766.734	13.135.755.114	21.000.000	13.241.521.848
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	149.971.923	8.667.720.603	96.000.000	8.913.692.526
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	110.848.815	7.407.117.360	78.000.000	7.595.966.175

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" – tòa nhà CMC Sài Gòn (*)	78.766.633.403	37.894.585.438
Dự án khác	482.600.000	568.100.000
TỔNG CỘNG	79.249.233.403	38.462.685.438

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 3 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	515.895.909.260	(38.475.479.132)	477.420.430.128	498.897.033.010	(64.017.479.767)	434.879.553.243
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	50.000.000.000	(10.883.399.864)	39.116.600.136	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	30.756.000.000	(14.508.746.662)	16.247.253.338	30.756.000.000	(8.106.205.158)	22.649.794.842
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	(50.546.738.609)	49.453.261.391
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000	-	184.544.390.000	184.544.390.000	-	184.544.390.000
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	3.101.123.750	-	3.101.123.750
Công ty TNHH CMC Global	50.000.000.000	(7.718.796.606)	42.281.203.394	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	10.230.983.260	-	10.230.983.260	5.130.983.260	-	5.130.983.260
Đầu tư vào công ty liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000
Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000
TỔNG CỘNG	523.154.265.260	(38.475.479.132)	484.678.786.128	506.155.389.010	(64.017.479.767)	442.137.909.243

Công ty chưa thu thập được thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH CMC Blue France	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	54,6%	54,6%	54,6%	54,6%
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH CMC Global	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán khác	191.903.267	191.903.267	1.302.894.521	1.302.894.521
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	17.830.091.777	17.830.091.777	8.577.065.538	8.577.065.538
TỔNG CỘNG	18.021.995.044	18.021.995.044	9.879.960.059	9.879.960.059

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	(20.312.223)	2.929.613.566	-	2.909.301.343
Thuế thu nhập cá nhân	119.395.915	1.809.301.932	(1.032.139.015)	896.558.832
TỔNG CỘNG	99.083.692	4.738.915.498	(1.032.139.015)	3.805.860.175
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>	119.395.915			3.805.860.175
<i>Thuế và các khoản phải thu</i>	(20.312.223)			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ	2.216.486.407	4.038.499.971
Thù lao HĐQT và BKS	243.300.000	268.200.000
Chi phí xây dựng, sửa chữa	-	5.998.000.000
Chi phí thuê đất	-	247.787.655
Chi phí khác	237.923.907	46.028.418
TỔNG CỘNG	2.697.710.314	10.598.516.044

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.239.537.000	942.298.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.062.083.525	1.204.753.056
Phải trả tiền vay	576.418.154	587.710.554
Kinh phí công đoàn	271.222.652	189.878.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.416.547.092	4.190.368.733
TỔNG CỘNG	<u>24.565.808.423</u>	<u>7.115.009.433</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.123.463.654	11.304.006.023
TỔNG CỘNG	<u>9.123.463.654</u>	<u>11.304.006.023</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>578.178.154</i>	<i>587.710.554</i>
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	<i>33.111.093.923</i>	<i>17.831.304.902</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>		<i>Số phát sinh trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng (*)	46.826.266.933	46.826.266.933	109.560.900.204	(119.891.499.806)	36.495.667.331	36.495.667.331
Vay đối tượng khác (**)	30.850.735.889	30.850.735.889	9.816.927.537	(17.143.721.278)	23.523.942.148	23.523.942.148
Vay các bên liên quan	-	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	77.677.002.822	77.677.002.822	125.377.827.741	(143.035.221.084)	60.019.609.479	60.019.609.479
Dài hạn						
Vay ngân hàng (***)	-	-	29.874.883.982	-	29.874.883.982	29.874.883.982
TỔNG CỘNG	-	-	29.874.883.982	-	29.874.883.982	29.874.883.982

(*) Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với lãi suất là 6,5%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

(**) Đây là các khoản vay từ hai cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân và khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2019. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 8,4%/ năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

(***) Đây là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Vietcombank với lãi suất là 8%/năm. Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" – tòa nhà CMC Sài Gòn làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn này. Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được Ngân hàng thông báo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	13.006.863.632	6.052.689.096
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.901.123.750)	-
Số dư cuối kỳ	<u>11.105.739.882</u>	<u>6.052.689.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	75.639.918.701	757.114.700.701
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	60.225.654.930	60.225.654.930
- Chia cổ tức	-	-	-	(66.242.694.000)	(66.242.694.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	(158.175.639)	(158.175.639)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>673.419.530.000</u>	<u>14.895.512.634</u>	<u>(6.840.260.634)</u>	<u>69.464.703.992</u>	<u>750.939.485.992</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	673.419.530.000	34.444.340.400	-	131.379.207.066	839.243.077.466
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.476.763.287	26.476.763.287
- Chia cổ tức (*)	47.132.570.000	-	-	(101.006.132.400)	(53.873.562.400)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>720.552.100.000</u>	<u>34.444.340.400</u>	<u>-</u>	<u>56.849.837.953</u>	<u>811.846.278.353</u>

(*) Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 7 năm 2018. Theo Nghị quyết này, Công ty đã công bố và thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ tương ứng là 7% và 8% tổng vốn cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 31 tháng 3 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	8.625.912	8.625.912	-	8.151.210	8.151.210	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.942.849	13.942.849	-	13.030.700	13.030.700	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.051.147	10.051.147	-	9.393.596	9.393.596	-
Quỹ PYN Elite	4.396.555	4.396.555	-	4.053.810	4.053.810	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.629.440	3.629.440	-	3.392.000	3.392.000	-
Các cổ đông khác	27.779.867	27.779.867	-	25.928.637	25.928.637	-
TỔNG CỘNG	72.055.210	72.055.210	-	67.341.953	67.341.953	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
Tăng trong kỳ	47.132.570.000	-
Số cuối kỳ	720.552.100.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	101.006.132.400	66.242.694.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	84.708.894.170	65.651.264.350

22.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	72.055.210	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	72.055.210	67.341.953

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.977	25.537

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng doanh thu	67.661.369.854	63.112.423.865
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	52.934.343.390	46.305.108.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.727.026.464	16.807.315.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	67.661.369.854	63.112.423.865
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	41.967.686.325	40.747.197.874
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	25.693.683.529	22.365.225.991

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.611.730.676	1.962.869.412
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.034.974.200	24.162.817.500
TỔNG CỘNG	8.646.704.876	26.125.686.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	21.341.041.206	19.719.062.031
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.727.026.464	16.807.315.060
TỔNG CỘNG	<u>36.068.067.670</u>	<u>36.526.377.091</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	2.331.209.138	1.064.081.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	112.168.550
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.542.000.635)	(28.383.864.756)
TỔNG CỘNG	<u>(23.210.791.497)</u>	<u>(27.207.614.278)</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	16.865.478.172	12.811.786.977
Chi phí vật liệu quản lý	294.726.827	317.455.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.262.340.796	1.982.616.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.203.059.147	2.094.594.145
Các chi phí khác	3.310.503.947	3.078.354.465
TỔNG CỘNG	<u>33.936.108.889</u>	<u>20.284.807.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.307.463	436.880.833
Chi phí nhân công	16.865.478.172	12.811.786.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.880.492.642	10.320.750.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.046.962.143	29.487.724.381
Chi phí khác	6.084.882.260	4.195.009.177
TỔNG CỘNG	70.274.122.680	57.252.152.192

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.377.378.683	60.196.656.760
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	407.400.000	407.400.000
Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	509.224.177
Các khoản điều chỉnh khác	144.990.852	144.990.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(7.034.974.200)	(24.162.817.500)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	22.894.795.335	37.095.454.289
Lỗ các năm trước chuyển sang	(8.246.727.503)	(37.095.454.289)
Thu nhập tính thuế sau căn trừ lỗ năm trước	14.648.067.832	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	2.929.613.566	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(20.312.223)	(20.312.223)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	2.909.301.343	(20.312.223)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	1.618.249.795	1.647.247.965		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			28.998.170	28.998.170

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.635.326.260	3.207.236.145
		Mua dịch vụ	12.149.360.220	17.066.635.864
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.082.662.400	1.909.107.200
		Mua dịch vụ	1.976.830.880	394.522.560
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.445.320.069	15.282.111.261
		Mua dịch vụ	-	697.927.340
		Lợi nhuận được chia	-	18.300.339.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	370.728.000	370.728.000
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	471.960.000	596.742.315
		Mua dịch vụ	292.850.000	-
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.335.360	-
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Góp vốn	1.898.876.250	691.123.750
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.637.719.440	-
		Góp vốn	10.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Công ty Cổ phần NetNam	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	7.034.974.200	5.862.478.500
Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER - CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ Góp vốn	853.632.000 5.100.000.000	999.301.070 -
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	-	2.724.698.256

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi là 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2018: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.229.471.439	2.569.126.076
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.685.593.198	2.160.999.657
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.023.489.669	733.378.795
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	116.470.750	-
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	66.257.543	475.613.721
Công ty Cổ phần Liên doanh CIBER - CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	20.774.589	21.535.734
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	14.430.319	145.967.430
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.072.500
TỔNG CỘNG			7.156.487.507	6.107.693.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty con	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	123.750.000	495.000.000
TỔNG CỘNG			123.750.000	495.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	22.160.810.023	22.160.810.023
		Phải thu chi hộ	13.794.713.925	13.600.411.453
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	16.770.862.447	49.770.862.447
		Phải thu chi hộ	5.734.653.047	5.616.439.822
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.908.416.085	8.149.962.710
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	3.544.418.609	3.236.995.169
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	1.276.487.754	749.465.703
Công ty TNHH Máy tính CMS	Công ty con	Phải thu chi hộ	366.324.802	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	138.484.500	758.432.848
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu chi hộ	8.810.728	154.532.942
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.100.000.000
		Phải thu chi hộ	-	169.694.550
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	2.132.145.267	3.442.661.078
TỔNG CỘNG			79.086.181.465	119.160.323.023
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	29.426.945.000
TỔNG CỘNG			-	29.426.945.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	17.013.021.387	8.454.882.333
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	564.797.683	122.183.205
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	252.272.707	-
TỔNG CỘNG			17.830.091.777	8.577.065.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Công ty con	Phải trả khác	1.760.000	-
Các cá nhân liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	576.418.154	587.710.554
TỔNG CỘNG			578.178.154	587.710.554

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.166.000.000	1.615.000.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	486.600.000	536.400.000
TỔNG CỘNG	2.652.600.000	2.151.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực cho thuê văn phòng	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	52.934.343.390	14.727.026.464	67.661.369.854
Tổng doanh thu	52.934.343.390	14.727.026.464	67.661.369.854
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	31.593.302.184	-	31.593.302.184
Chi phí bán hàng	(269.946.121)	-	(269.946.121)
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(1.945.977.380)
Lợi nhuận thuần trước thuế			29.377.378.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.929.613.566)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			26.476.763.287
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	208.007.569.922	17.047.976.610	225.055.546.532
Tài sản không phân bổ			763.707.771.238
Tổng tài sản			988.763.317.770
Nợ phải trả bộ phận	7.406.007.593	17.830.091.777	25.236.099.370
Nợ phải trả không phân bổ			151.680.940.047
Tổng nợ phải trả			176.917.039.417
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	46.305.108.805	16.807.315.060	63.112.423.865
Tổng doanh thu	46.305.108.805	16.807.315.060	63.112.423.865
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	26.586.046.774	-	26.586.046.774
Chi phí bán hàng	(440.967.802)	-	(440.967.802)
Thu nhập, chi phí không phân bổ			34.051.577.788
Lợi nhuận thuần trước thuế			60.196.656.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			28.998.170
Lợi nhuận thuần sau thuế			60.225.654.930
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	213.291.146.119	9.323.032.368	222.614.178.487
Tài sản không phân bổ			770.595.501.572
Tổng tài sản			993.209.680.059
Nợ phải trả bộ phận	7.262.673.801	9.245.192.778	16.507.866.579
Nợ phải trả không phân bổ			137.458.736.014
Tổng công nợ phải trả			153.966.602.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	57.412.458.117	59.654.207.300
Từ 1 năm – 5 năm	54.959.624.488	82.448.999.755
TỔNG CỘNG	<u>112.372.082.605</u>	<u>142.103.207.055</u>

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	1.052.595.000	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	4.210.380.000	4.210.380.000
Trên 5 năm	33.809.997.730	34.336.295.230
TỔNG CỘNG	<u>39.072.972.730</u>	<u>39.599.270.230</u>

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Kế toán trưởng
Nguyễn Hồng Phương


Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 29 tháng 11 năm 2018